

Bản án số: 53/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05/9/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Bé Hai
2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trăm– Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Trần Thúy Liễu-Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 314/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 31/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Bùi Trí T, sinh năm 1980 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ cũ: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ hiện tại: ấp 7A, xã Hòa Hiệp, tỉnh Vĩnh Long

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị Kiều P, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ cũ: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ hiện tại: ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/6/2025 nguyên đơn anh Bùi Trí T trình bày:

Qua quen biết anh T và chị P tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 04/01/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2025 và chính thức ly thân từ tháng 02/2025 cho đến nay không về đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị P sống không thành thật, lừa dối anh T đi vay mượn, cầm cố tài sản của gia đình cho bên ngoài. Anh T có cố gắng khuyên nhủ, vun đắp tình cảm nhưng chị P không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Hiện nay anh T xác định tình cảm vợ chồng dành cho chị P không còn nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị P.

Về con C: anh T và chị P1 có 02 (hai) con chung tên Bùi Thái K, sinh năm 2006 và Bùi Yến P1, sinh ngày 25/7/2009. Hiện cháu K đã đủ tuổi trưởng thành và đang học đại học, còn cháu P1 đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Bùi Yến P1, sinh ngày 25/7/2009, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung tên Bùi Thái K, sinh năm 2006 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều P được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 11/6/2025 cháu Bùi Yến P1 trình bày: sau khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha là anh Bùi Trí T.

Tại phiên tòa, anh T và chị P vắng mặt.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 29/7/2025 anh Bùi Trí T xin vắng mặt, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Về hôn nhân: anh T yêu cầu ly hôn với chị P

Về con chung: có 02 (hai) người con chung tên Bùi Thái K, sinh năm 2006 và Bùi Yến P1, sinh ngày 25/7/2009. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Bùi Yến P1, sinh ngày 25/7/2009. Riêng con chung tên Bùi Thái K, sinh năm 2006 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh T không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 37 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Trí T.

-Chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kiều P, giao cháu Bùi Yến P1 cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung tên Bùi Thái K đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất, tinh thần và anh T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung và nợ chung: anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết

Án phí: Buộc anh Bùi Trí T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp nên anh T không phải nộp tiếp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về “ly hôn, tranh chấp nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại ấp G, xã H, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn anh Bùi Trí T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều P được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01 ngày 04/01/2006 của Ủy Ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, xác

định quan hệ hôn nhân giữa anh Bùi Trí T và chị Nguyễn Thị Kiều P là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của anh T thì sau khi cưới nhau anh T và chị P cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Anh T cho rằng chị P không thành thật với anh T, thường xuyên lừa dối anh T đi vay mượn, cầm cố tài sản của gia đình cho bên ngoài, anh T có khuyên nhủ và hàn gắn nhiều lần nhưng chị P không thay đổi, anh T và chị P phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2025 và ly thân từ tháng 02/2025 cho đến nay không về đoàn tụ được. Tại đơn xin ly hôn anh T trình bày hiện anh T không còn tình cảm với chị P nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị P.

Về phía bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều P được Tòa án thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham gia hòa giải và phiên tòa xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu kèm theo để giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử nhận thấy chị P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án xem như không có thành ý hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh T nên mối quan hệ hôn nhân của anh T và chị P không thể hàn gắn được. Chị P nhiều lần đi vay mượn tiền, cầm cố tài sản cho bên ngoài, gây phá tán tài sản gia đình, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3.2] Về con chung: anh T trình bày vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Bùi Thái K, sinh năm 2006 và Bùi Yến P1, sinh ngày 25/7/2009. Cháu Bùi Thái K, sinh năm 2006 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Bùi Yến P1, sinh ngày 25/7/2009, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị P để làm rõ yêu cầu nuôi con chung của anh T nhưng chị P vắng mặt không rõ lý do nên không thể thu thập được ý kiến của chị P. Tại Bản tự khai ngày 11/6/2025 cháu Bùi Yến P1 có nguyện vọng là sau khi cha mẹ ly hôn cháu được tiếp tục sống chung với cha là anh Bùi Trí T. Mặt khác, anh T trình bày từ khi anh T và chị P ly thân đến nay cháu Bùi Yến P1 ở chung với anh T, do anh T nuôi dưỡng đã ổn định về cuộc sống cho đến nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu nuôi con của anh T. Giao cháu Bùi Yến P1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh T không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: anh T không yêu cầu giải quyết nên

Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc anh Bùi Trí T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002413 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2-Vĩnh Long). Anh T đã nộp đủ.

[5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Trí T

1. Về hôn nhân: anh Bùi Trí T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kiều P.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Bùi Yến P1, sinh ngày 25/7/2009 cho anh Bùi Trí T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh Bùi Trí T không yêu cầu chị Nguyễn Thị Kiều P cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: anh Bùi Trí T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc anh Bùi Trí T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002413 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2-Vĩnh Long). Anh Bùi Trí T đã nộp đủ.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- UBND xã nơi thực hiện ĐKKH: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Ngọc T1

